

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ  
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia

Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Ngà	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hùng Phương	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Ngà  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Số: 101/VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia  
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>223.350.967.514</b>	<b>222.211.508.476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>39.951.233.138</b>	<b>42.885.892.479</b>
1. Tiền	111		3.562.335.030	3.896.259.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.388.898.108	38.989.633.047
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>51.092.361.111</b>	<b>75.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	51.092.361.111	75.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.649.794.157</b>	<b>89.695.735.182</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	93.934.689.685	86.661.183.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.417.731.731	2.168.529.295
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.016.348.882	4.449.642.186
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(3.718.976.141)	(3.583.619.792)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>9.340.792.986</b>	<b>10.293.322.445</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.340.792.986	10.293.322.445
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>316.786.122</b>	<b>4.336.558.370</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316.786.122	543.738.356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.792.820.014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>383.998.313.210</b>	<b>395.807.802.611</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>378.147.198.933</b>	<b>389.981.568.706</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	378.147.198.933	389.981.568.706
- Nguyên giá	222		568.090.152.982	559.615.013.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.942.954.049)	(169.633.444.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		311.989.714	311.989.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.989.714)	(311.989.714)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.946.103.034</b>	<b>1.387.869.199</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.946.103.034	1.387.869.199
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.905.011.243</b>	<b>4.438.364.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.045.809.830	3.847.207.266
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	859.201.413	591.157.440
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>607.349.280.724</b>	<b>618.019.311.087</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia  
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

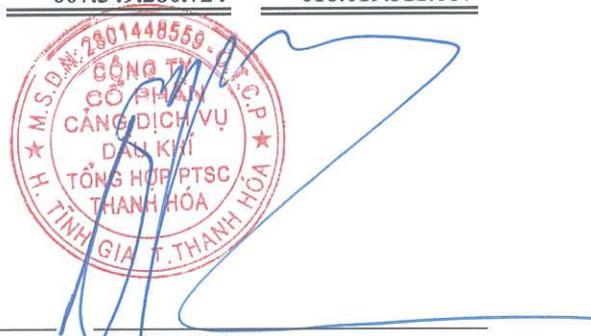
**MẪU SỐ B 01a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.332.032.045</b>	<b>147.394.615.961</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126.332.032.045</b>	<b>147.394.615.961</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	53.042.197.036	76.581.457.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.593.854.538	5.124.760.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.507.125.898	3.350.842.276
4. Phải trả người lao động	314		11.131.098.711	20.299.660.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	26.575.485.556	16.323.545.133
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	24.149.705.005	23.597.010.111
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.332.565.301	2.097.339.555
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>481.017.248.679</b>	<b>470.624.695.126</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>481.017.248.679</b>	<b>470.624.695.126</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.762.484.050	24.762.484.050
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.254.764.629	45.862.211.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		38.982.879.415	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		17.271.885.214	45.862.211.076
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>607.349.280.724</b>	<b>618.019.311.087</b>


  
Nguyễn Văn Mạnh  
Người lập biểu


  
Nguyễn Hữu Hoan  
Kế toán trưởng


  
Lê Văn Nga  
Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia  
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	Mã số	minh	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		214.763.554.059	396.321.942.101
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	214.763.554.059	396.321.942.101
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	189.858.518.512	345.815.105.620
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.905.035.547	50.506.836.481
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.047.910.938	251.276.047
6. Chi phí tài chính	22		1.299.968	215.157.645
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.355.170.762	10.872.482.083
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		18.596.475.755	39.670.472.800
9. Thu nhập khác	31		447.915	5.379.422
10. Chi phí khác	32		104.654.925	1.132.438
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(104.207.010)	4.246.984
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18.492.268.745	39.674.719.784
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.488.427.504	2.142.998.105
14. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	23	(268.043.973)	-
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		17.271.885.214	37.531.721.679
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	367	852

Nguyễn Văn Mạnh  
Người lập biểuNguyễn Hữu Hoan  
Kế toán trưởngLê Văn Nga  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia  
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**MẪU SỐ B 03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.492.268.745	39.674.719.784
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.309.509.484	16.145.922.330
Các khoản dự phòng	03	135.356.349	856.056.257
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(2.451.386)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.047.524.382)	(248.824.661)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.889.610.196	56.425.422.324
Thay đổi các khoản phải thu	09	(29.296.595.310)	(16.741.521.516)
Thay đổi hàng tồn kho	10	952.529.459	(537.735.929)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(16.536.868.885)	70.845.821.010
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.028.349.670	(548.346.603)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.534.643.935)	(346.244.827)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.644.105.915)	(4.033.615.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.141.724.720)	105.063.778.686
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(16.748.097.892)	(14.940.835.641)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.907.638.889	610.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.047.524.382	248.824.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.207.065.379	(14.082.010.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(2.934.659.341)	90.981.767.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.885.892.479	14.065.477.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.451.386
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>39.951.233.138</u>	<u>105.049.696.521</u>

  
 Nguyễn Văn Mạnh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Hữu Hoan  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Văn Nga  
 Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2016


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia  
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 456 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 449 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu, dịch vụ logistic và dịch vụ gia công cơ khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

###### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

###### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

###### ***Các khoản đầu tư tài chính***

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và phí tên miền cho website của Công ty. Các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng dựa vào số kỳ trả trước.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

1001  
CH  
CI  
ÁCH  
DEI  
VIỆ  
7 - TI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	192.166.037	592.722.428
Tiền gửi ngân hàng	3.370.168.993	3.303.537.004
Các khoản tương đương tiền	36.388.898.108	38.989.633.047
	<u><b>39.951.233.138</b></u>	<u><b>42.885.892.479</b></u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương – Chi nhánh Thanh Hóa với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,4%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị gốc <u>VND</u>	Giá trị ghi sổ <u>VND</u>	Giá trị gốc <u>VND</u>	Giá trị ghi sổ <u>VND</u>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	25.762.500.000	25.762.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	25.329.861.111	25.329.861.111	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u><b>51.092.361.111</b></u>	<u><b>51.092.361.111</b></u>	<u><b>75.000.000.000</b></u>	<u><b>75.000.000.000</b></u>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>38.638.372.646</b>	<b>45.970.145.380</b>
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	14.224.309.493	17.898.893.780
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	6.875.171.685	3.504.314.210
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.538.891.468	24.566.937.390
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</b>	<b>55.296.317.039</b>	<b>40.691.038.113</b>
	<u><b>93.934.689.685</b></u>	<u><b>86.661.183.493</b></u>

500-0  
NHÂN  
CÔNG TY  
TỔNG HỢP  
PTSC  
THANH HÓA  
HỒ C

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình nợ quá hạn của Công ty như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	-	927.659.546	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	439.007.550	878.015.100	439.007.550
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	851.943.791	1.703.887.581	1.022.736.496
Các khách hàng khác	90.425.127.458	88.924.762.203	83.151.621.266	81.615.819.655
	<b>93.934.689.685</b>	<b>90.215.713.544</b>	<b>86.661.183.493</b>	<b>83.077.563.701</b>

#### 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>a. Phải thu khác của khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>241.900.444</b>	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	241.900.444	-
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</b>	<b>29.326.555.308</b>	<b>3.747.469.715</b>
<b>c. Các khoản khác</b>	<b>447.893.130</b>	<b>702.172.471</b>
Phải thu người lao động	427.893.130	-
Khác	20.000.000	702.172.471
	<b>30.016.348.882</b>	<b>4.449.642.186</b>

#### 9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.289.590.951	1.362.722.883
Công cụ, dụng cụ	1.123.846.509	892.741.264
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.927.355.526	8.037.858.298
	<b>9.340.792.986</b>	<b>10.293.322.445</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	496.598.356.153	48.231.229.167	2.977.543.158	9.567.455.931	2.240.428.862	559.615.013.271
Mua trong kỳ	-	5.148.146.817	620.500.000	2.654.060.000	52.432.894	8.475.139.711
Tại ngày 30/6/2016	496.598.356.153	53.379.375.984	3.598.043.158	12.221.515.931	2.292.861.756	568.090.152.982
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	143.377.132.516	19.165.345.789	1.834.873.346	4.082.868.046	1.173.224.868	169.633.444.565
Khấu hao trong kỳ	16.803.188.356	2.289.738.948	471.490.360	665.771.514	79.320.306	20.309.509.484
Tại ngày 30/6/2016	160.180.320.872	21.455.084.737	2.306.363.706	4.748.639.560	1.252.545.174	189.942.954.049
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2016	<u>336.418.035.281</u>	<u>31.924.291.247</u>	<u>1.291.679.452</u>	<u>7.472.876.371</u>	<u>1.040.316.582</u>	<u>378.147.198.933</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>353.221.223.637</u>	<u>29.065.883.378</u>	<u>1.142.669.812</u>	<u>5.484.587.885</u>	<u>1.067.203.994</u>	<u>389.981.568.706</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.473.840.243 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.846.865.755 đồng).

**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.184.028.268	11.823.148.802
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>859.201.413</u>	<u>591.157.440</u>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2016 VND		31/12/2015 VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>46.544.425.202</b>	<b>46.544.425.202</b>	<b>71.498.922.778</b>	<b>71.498.922.778</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức	5.755.775.909	5.755.775.909	4.765.383.264	4.765.383.264
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải và Đại lý Hải quan Thanh Hóa	5.783.137.258	5.783.137.258	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VINCOMAT	2.503.968.277	2.503.968.277	15.034.963.093	15.034.963.093
Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S	1.021.898	1.021.898	7.616.770.215	7.616.770.215
Phải trả cho các đối tượng khác	32.500.521.860	32.500.521.860	44.081.806.206	44.081.806.206
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</b>	<b>6.497.771.834</b>	<b>6.497.771.834</b>	<b>5.082.534.543</b>	<b>5.082.534.543</b>
	<u>53.042.197.036</u>	<u>53.042.197.036</u>	<u>76.581.457.321</u>	<u>76.581.457.321</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	356.131.141	92.890.760	263.240.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.246.506.588	1.488.427.504	3.534.643.935	1.200.290.157
Thuế thu nhập cá nhân	104.335.688	589.618.076	650.358.404	43.595.360
	<b>3.350.842.276</b>	<b>2.434.176.721</b>	<b>4.277.893.099</b>	<b>1.507.125.898</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí phải trả thuê đất (*)	13.000.000.000	10.000.000.000
Chi phí lương phải trả	6.297.082.631	-
Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài	7.278.402.925	6.323.545.133
	<b>26.575.485.556</b>	<b>16.323.545.133</b>

(\*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về tiền thuê đất tại khu vực Vinashin mà PVN tiếp nhận từ Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ Tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay hợp đồng thuê đất với PVN.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí Công đoàn	541.250.476	281.200.414
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	485.076.512	5.535.553
Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22.053.977.024	21.975.710.393
Các khoản phải trả khác	1.069.400.993	1.334.563.751
	<b>24.149.705.005</b>	<b>23.597.010.111</b>

Khoản phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty giai đoạn trước cổ phần hóa và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty.

IV  
 HI  
 CÔI  
 NH  
 LI  
 CÉT  
 TP.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	400.000.000.000	9.744.869.275	17.667.782.087	427.412.651.362
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	37.531.721.679	37.531.721.679
Trích lập quỹ trong kỳ	-	15.017.614.775	(17.667.782.087)	(2.650.167.312)
Số dư tại ngày 30/6/2015	<u>400.000.000.000</u>	<u>24.762.484.050</u>	<u>37.531.721.679</u>	<u>462.294.205.729</u>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2016	400.000.000.000	24.762.484.050	45.862.211.076	470.624.695.126
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.271.885.214	17.271.885.214
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	(6.879.331.661)	(6.879.331.661)
Số dư tại ngày 30/6/2016	<u>400.000.000.000</u>	<u>24.762.484.050</u>	<u>56.254.764.629</u>	<u>481.017.248.679</u>

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 321/NQ-TH\_ĐHCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2016, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 6.879.331.661 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2015: trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 14.134.225.671 đồng, 883.389.104 đồng và 2.650.167.312 đồng).

Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn cổ phần đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	<u>100</u>	<u>400.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ (USD)	<u>4.550,55</u>	<u>4.557</u>

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; dịch vụ cảng và cung ứng hàng hóa, nhiên liệu và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Thanh Hóa Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng	2.103.742.268	58.080.430.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.659.811.791	338.241.511.627
	<b>214.763.554.059</b>	<b>396.321.942.101</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.074.078.102	57.706.307.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	187.784.440.410	288.108.797.674
	<b>189.858.518.512</b>	<b>345.815.105.620</b>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.565.559.771	21.421.914.640
Chi phí nhân công	35.570.235.308	59.780.386.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.309.509.484	16.145.922.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.143.411.177	198.651.617.850
Chi phí bằng tiền khác	9.624.973.534	5.085.601.577
	<b>199.213.689.274</b>	<b>301.085.443.308</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	3.047.524.382	251.276.047
Lãi chênh lệch tỉ giá	386.556	-
	<b>3.047.910.938</b>	<b>251.276.047</b>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.200.290.157	2.142.998.105
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	288.137.347	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.488.427.504</b>	<b>2.142.998.105</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	18.492.268.745	39.674.719.784
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	5.513.534.391	3.048.000.000
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>24.005.803.136</b>	<b>42.722.719.784</b>
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5%	24.005.803.136	42.682.354.398
Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông 22%	-	40.365.386
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.200.290.157</b>	<b>2.142.998.105</b>
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(268.043.973)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(268.043.973)</b>	<b>-</b>

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo.

#### 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	17.271.885.214	37.531.721.679
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.590.782.782)	(3.439.665.831)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.681.102.432	34.092.055.848
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>367</b>	<b>852</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2015 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2016.

#### 25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	1.859.536.686	1.674.363.636

## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.951.233.138	42.885.892.479
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.880.962.426	87.527.205.887
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	51.092.361.111	75.000.000.000
	<b>210.924.556.675</b>	<b>205.413.098.366</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	76.582.855.321	77.474.979.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.575.485.556	16.323.545.133
	<b>103.158.340.877</b>	<b>93.798.524.246</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<u>Tài sản</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ(USD)	4.550,55	4.557,00

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ không ảnh hưởng trọng yếu.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.951.233.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.880.962.426
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	51.092.361.111
	<b>210.924.556.675</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	76.582.855.321
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.575.485.556
	<b>103.158.340.877</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>107.766.215.798</b>
31/12/2015	Dưới 1 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.885.892.479
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.527.205.887
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	75.000.000.000
	<b>205.413.098.366</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	77.474.979.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.323.545.133
	<b>93.798.524.246</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>111.614.574.120</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội  
 Chi nhánh Tổng Cty CP DVKT DK VN - Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng  
 Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC  
 Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC  
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC  
 Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh  
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL Miền Bắc  
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí  
 Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa  
 Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí  
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN



**Bên liên quan (Tiếp theo)**

**Mối quan hệ (Tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt Nam (EIC)	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Khí Thái Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN - PV EIC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
<b>Bán hàng, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	9.378.364.946	23.782.391.569
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67.430.666.916	67.547.740.172
Tổng Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	-	495.690.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.970.137.024	3.611.646.549
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	37.727.453	3.752.727
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Ninh Bình	-	260.901.454
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	20.127.461.519	1.334.360.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	20.917.077	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.313.659.690	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	596.102.272
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	121.740.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	20.755.350
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	397.487.334	438.906.078
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	44.418.182	48.431.818
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	-	343.636.364
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh	1.355.277.090	1.573.759.323
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	333.851.761	2.049.103.792
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	-	6.489.241.579
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	130.180.946	337.707.003
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	235.944.553	789.050.733
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	119.019.712	114.500.000
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	85.810.000	52.800.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	353.498.673	-



**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Tiền lương và thu nhập khác	<u>1.738.930.129</u>	<u>1.967.252.067</u>
-----------------------------	----------------------	----------------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

**Phải thu**

Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	190.901.645
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	937.613.574	858.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.050.113.751	9.177.642.606
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	14.017.963.908	2.793.102.735
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	4.296.593.105	2.897.565.488
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	32.919.941.101	24.773.825.639
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	74.091.600	-
	<u>55.296.317.039</u>	<u>40.691.038.113</u>

**Phải trả**

Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	965.593.371	482.796.685
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC		2.968.349
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	4.008.583.058	4.493.860.634
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146.600	146.600
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	344.836.938	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh	1.178.611.867	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN - PV EIC	-	38.700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	-	64.062.275
	<u>6.497.771.834</u>	<u>5.082.534.543</u>

**Trả trước cho người bán**

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	82.748.500	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh	-	312.192.932
	<u>-</u>	<u>-</u>

**Phải thu khác**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.826.137.230	1.195.750.843
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	1.467.403.438	1.833.309.840
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	151.012.598	138.426.755
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	25.537.087.930	579.982.277
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	344.914.112	-
	<u>29.326.555.308</u>	<u>3.747.469.715</u>

**Phải trả khác**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>22.053.977.024</u>	<u>21.975.710.393</u>
--------------------------------------------------------	-----------------------	-----------------------

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU  
CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 603.586.919 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.058.956.704 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Mạnh  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoan  
Kê toán trưởng



Lê Văn Nga  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

